CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Thành	Chủ tịch
Ông Bùi Minh Tiến	Ủy viên
Bà Trần Thị Bình	Ủy viên
Ông Trần Chí Nguyện	Ủy viên
Ông Trần Mỹ	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Minh Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Trọng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Văn Tiến Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2016

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 212 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 8 năm 2016, từ trang 4 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 15 tháng 01 năm 2015. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa bao gồm các điều chỉnh có thể phát sinh liên quan đến việc xác định phần vốn Nhà nước do Công ty chưa có Biên bản xác định phần vốn Nhà nước tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

- Như trình bày tại Thuyết minh số 18 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đang ghi nhận các khoản tiền khí tạm tính phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền khoảng 170,7 tỷ đồng. Các khoản tiền khí tạm tính phải trả này có thể được Tập đoàn xem xét điều chỉnh để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty.

- Như trình bày tại Thuyết minh số 33 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong năm 2015 Tổng Cục thuế đã có Biên bản làm việc với Công ty về việc quyết toán giá khí năm 2014. Hiện tại, Công ty đang cùng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện quyết toán phần vốn Nhà nước tại Công ty, theo đó Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất kỳ khoản điều chỉnh nào liên quan đến vấn đề này. Tiền khí bổ sung nêu trên sẽ được ghi nhận khi Công ty hoàn thành công tác quyết toán cổ phần hóa.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM

Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 22 tháng 8 năm 2016
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**4.009.010.934.475**	**4.414.372.139.313**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**954.931.536.806**	**1.208.205.261.544**
1. Tiền	111		572.931.536.806	176.205.261.544
2. Các khoản tương đương tiền	112		382.000.000.000	1.032.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**2.500.000.000.000**	**2.702.555.555.556**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.500.000.000.000	2.702.555.555.556
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**114.326.260.577**	**79.400.468.739**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	5.683.131.044	6.819.702.460
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	51.056.982.194	14.976.365.167
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	57.584.853.842	57.604.401.112
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.293.497	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**394.798.938.787**	**382.355.401.362**
1. Hàng tồn kho	141		398.421.487.007	383.068.249.035
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.622.548.220)	(712.847.673)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**44.954.198.305**	**41.855.452.112**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	23.279.744.862	21.411.788.029
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		21.126.428.643	20.046.317.478
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	548.024.800	397.346.605
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**9.424.640.730.156**	**10.011.630.888.116**
I. Tài sản cố định	**220**		**9.179.382.052.328**	**9.796.509.476.321**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	9.113.330.118.510	9.728.043.995.280
- Nguyên giá	*222*		*13.609.316.504.963*	*13.602.048.665.814*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(4.495.986.386.453)*	*(3.874.004.670.534)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	66.051.933.818	68.465.481.041
- Nguyên giá	*228*		*88.419.835.560*	*81.168.329.895*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(22.367.901.742)*	*(12.702.848.854)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**14**	**144.571.386.478**	**95.437.715.195**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		144.571.386.478	95.437.715.195
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6**	**20.826.250.000**	**16.661.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.826.250.000	16.661.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**79.861.041.350**	**103.022.696.600**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	79.861.041.350	103.022.696.600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**13.433.651.664.631**	**14.426.003.027.429**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**7.634.711.092.103**	**8.223.404.481.071**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.510.980.308.938**	**2.424.393.974.267**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	286.576.487.719	312.481.162.568
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	57.397.987.916	153.444.525.172
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	18.860.450.126	5.760.953.880
4. Phải trả người lao động	314		58.796.088.955	66.041.315.539
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	340.700.331.170	342.406.784.754
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	226.183.765.929	205.744.886.720
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	1.324.219.920.886	1.310.820.808.870
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	144.403.312.890	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		53.841.963.347	27.693.536.764
II. Nợ dài hạn	**330**		**5.123.730.783.165**	**5.799.010.506.804**
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	8.175.238.300	33.175.238.300
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	5.083.490.947.764	5.730.708.043.802
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		32.064.597.101	35.127.224.702
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**5.798.940.572.528**	**6.202.598.546.358**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**5.798.940.572.528**	**6.202.598.546.358**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*5.294.000.000.000*	*5.294.000.000.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	126.644.623.571	371.396.247.833
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	378.295.948.957	537.202.298.525
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*113.415.631.525*	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*264.880.317.432*	*537.202.298.525*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**13.433.651.664.631**	**14.426.003.027.429**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Huỳnh Thị Ngọc Hà	Đinh Như Cường	Lê Ngọc Minh Trí
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 22 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**25**	**2.342.258.079.506**	**2.891.136.902.274**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	44.027.435.397	61.564.939.586
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**2.298.230.644.109**	**2.829.571.962.688**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	1.709.282.177.456	1.941.766.235.733
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**588.948.466.653**	**887.805.726.955**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	204.241.648.036	94.791.771.099
7. Chi phí tài chính	22	29	181.666.356.502	291.994.792.272
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*103.439.262.742*	*112.706.560.467*
8. Chi phí bán hàng	25	30	136.692.278.972	153.559.875.766
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	109.256.265.317	88.287.235.099
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	**30**		**365.575.213.898**	**448.755.594.917**
11. Thu nhập khác	31		1.145.924.803	562.897.496
12. Chi phí khác	32		4.681	972.913.470
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	**40**		**1.145.920.122**	**(410.015.974)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**366.721.134.020**	**448.345.578.943**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	18.194.400.558	60.508.315
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**348.526.733.462**	**448.285.070.628**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**32**	**579**	**745**

Huỳnh Thị Ngọc Hà	Đinh Như Cường	Lê Ngọc Minh Trí
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 22 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***366.721.134.020***	***448.345.578.943***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	630.342.091.502	584.344.316.196
Các khoản dự phòng	03	147.313.013.437	47.270.904.251
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(47.946.955.677)	147.952.689.580
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(87.387.140.368)	(76.705.844.882)
Chi phí lãi vay	06	103.439.262.742	112.706.560.467
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***1.112.481.405.656***	***1.263.914.204.555***
(Tăng) các khoản phải thu	09	(40.955.445.608)	(57.109.020.826)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(15.353.237.972)	22.111.421.754
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(150.372.892.181)	219.447.322.194
Giảm chi phí trả trước	12	21.293.698.417	20.463.387.043
Tiền lãi vay đã trả	14	(101.809.860.410)	(123.191.242.575)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.161.367.983)	(32.949.914.560)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	172.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(17.699.398.728)	(16.466.946.409)
Chuyển tiền cổ phần hóa về Tập đoàn		(286.574.832.277)	(1.581.808.975.597)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***517.848.068.914***	***(285.417.764.421)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(55.575.307.340)	(86.538.321.994)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.500.000.000.000)	(1.505.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.702.555.555.556	1.360.310.864.175
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	88.020.754.778	66.920.304.135
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***235.001.002.994***	***(164.307.153.684)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 30/6/2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	70.000.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(652.815.155.284)	(595.446.093.379)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(423.080.492.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(1.005.895.647.284)***	***(595.446.093.379)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(253.046.575.376)**	**(1.045.171.011.484)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1.208.205.261.544**	**2.046.118.634.821**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(227.149.362)	14.202.720
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**954.931.536.806**	**1.000.961.826.057**

Huỳnh Thị Ngọc Hà	Đinh Như Cường	Lê Ngọc Minh Trí
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 22 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2001012298 cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2001012298 ngày 15 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, với vốn điều lệ là 5.294.000.000.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là DCM.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 862 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 857).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón, hợp chất ni tơ và hóa chất cơ bản.
- Bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong công - nông nghiệp.
- Bán lẻ phân bón, hóa chất sử dụng trong công - nông nghiệp.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất.
- Kho bãi, lưu giữ và bốc xếp hàng hóa.
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, kiểm tra và phân tích kỹ thuật.
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 công ty con là Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam. Thông tin khái quát về công ty con của Công ty như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Bạc Liêu	51,03%	51,03%	Sản xuất bao bì

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Công ty có 01 chi nhánh là Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Ban quản lý Dự án chuyên ngành được thành lập theo Quyết định số 1110/QĐ-PVCFC ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Công ty. Chi nhánh là đơn vị hạch toán phụ thuộc, có trụ sở đóng tại Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, có con dấu riêng để giao dịch, được mở tài khoản tại các ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 15 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 15 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và dự phòng phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	5 - 6
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Cà Mau mà việc sửa chữa có tính chu kỳ thì Công ty được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Công ty được tính thêm vào chi phí hợp lý số tiền chênh lệch này. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất tăng do thực hiện đánh giá lại giá trị và chuyển sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng khi chuyển sang công ty cổ phần được ghi tăng khoản phải trả Nhà nước.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 (Số năm)
Quyền sử dụng đất	20 - 50
Bản quyền, bằng sáng chế	3
Phần mềm máy tính	3

Các tài sản cố định vô hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 14 tháng đến 36 tháng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Nếu Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư 200, chi phí tài chính trong kỳ sẽ tăng và lợi nhuận kế toán trước thuế cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ giảm khoảng 24,2 tỷ đồng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với dự án Nhà máy Đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành.
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, năm 2016 là năm đầu tiên Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp. Đối với các hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ với cơ sở tính thuế thu nhập.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.700.122.626	233.609.517
Tiền gửi ngân hàng	571.231.414.180	175.971.652.027
Các khoản tương đương tiền (*)	382.000.000.000	1.032.000.000.000
	954.931.536.806	**1.208.205.261.544**

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm 332 tỷ đồng là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương ("OceanBank"). Theo Công văn số 17/2015/CV-GĐCNCM ngày 14 tháng 5 năm 2015 của OceanBank - Chi nhánh Cà Mau, thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, OceanBank đang tạm dừng chi trả tiền cho các khách hàng là tổ chức đang gửi tiền tại OceanBank từ ngày 11 tháng 02 năm 2015. Tuy nhiên, do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chính thức tiếp quản OceanBank và chuyển đổi mô hình hoạt động OceanBank thành Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 08 tháng 5 năm 2015, nên Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi nêu trên vẫn có khả năng thu hồi, không có rủi ro tổn thất và theo đó không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	2.500.000.000.000	2.500.000.000.000	2.702.555.555.556	2.702.555.555.556

	30/6/2016			31/12/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	20.826.250.000	-	29.573.275.000	16.661.000.000	-	26.490.990.000

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016			Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 30/6/2015		
	Doanh thu	Chi phí	Lợi nhuận sau thuế	Doanh thu	Chi phí	Lợi nhuận sau thuế
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tình hình hoạt động của Công ty con trong kỳ	73.294.107.550	66.411.642.020	4.970.338.455	78.573.407.040	69.655.036.397	6.733.684.486

	Bán hàng	Mua hàng hóa	Cổ tức và lợi nhuận được chia	Bán hàng	Mua hàng hóa	Cổ tức và lợi nhuận được chia
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con trong kỳ	-	62.996.619.300	4.165.250.000	-	71.849.501.018	3.332.000.000

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ	5.525.160.225	6.817.482.477
Các khách hàng khác	157.970.819	2.219.983
	5.683.131.044	**6.819.702.460**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Haldor Topsoe A/S	23.012.641.161	-
Công ty TNHH Thương mại Kỹ Thuật Tri Việt	5.093.140.070	-
Công ty Cổ phần Petro Enertech	4.405.376.200	4.405.376.200
Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội	1.800.000.000	1.800.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ sản xuất Sắc Màu	-	2.011.606.003
Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật tư Xây dựng 2	-	1.644.274.676
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Vật liệu chịu lửa Lê Vỹ	2.586.829.726	-
Các nhà cung cấp khác	14.158.995.037	5.115.108.288
	51.056.982.194	**14.976.365.167**

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	27.923.166.667	32.722.031.077
Hỗ trợ vốn Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau (*)	19.718.000.000	19.718.000.000
Ký cược, ký quỹ	2.463.214.794	1.486.690.397
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	5.635.855.200	1.858.444.400
Phải thu khác	1.844.617.181	1.819.235.238
	57.584.853.842	**57.604.401.112**
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	**23.832.166.667**	**25.041.611.111**

(*) Số dư hỗ trợ vốn Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau ("Ban Quản lý dự án") phản ánh số tiền Công ty đã chuyển cho Ban Quản lý Dự án từ năm 2013 để thanh toán các khoản công nợ. Khoản hỗ trợ vốn này không có tài sản đảm bảo và không chịu lãi suất.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	168.419.183.356	-	136.936.776.398	-
Công cụ, dụng cụ	3.422.863.031	-	1.313.881.821	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	152.356.499.054	(3.622.548.220)	181.424.166.910	(712.847.673)
Thành phẩm	74.222.941.566	-	33.041.628.233	-
Hàng gửi bán	-	-	30.351.795.673	-
Cộng	**398.421.487.007**	**(3.622.548.220)**	**383.068.249.035**	**(712.847.673)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số phế phẩm có giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với số tiền 3.622.548.220 đồng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Đạm Cà Mau	16.874.360.014	14.615.383.401
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.405.384.848	6.796.404.628
	23.279.744.862	**21.411.788.029**
Dài hạn		
Lợi thế kinh doanh (*)	69.769.763.631	93.026.351.508
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.091.277.719	9.996.345.092
	79.861.041.350	**103.022.696.600**

(*) Lợi thế kinh doanh của Công ty phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 3 năm kể từ ngày Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần. Giá trị đã được phân bổ vào chi phí trong kỳ là 23.256.587.877 đồng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	**3.206.721.428.293**	**10.237.570.308.748**	**48.244.249.249**	**50.824.088.280**	**58.688.591.244**	**13.602.048.665.814**
Mua sắm mới	3.240.366.451	-	-	4.027.472.698	-	7.267.839.149
Tại ngày 30/6/2016	**3.209.961.794.744**	**10.237.570.308.748**	**48.244.249.249**	**54.851.560.978**	**58.688.591.244**	**13.609.316.504.963**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	**1.044.687.880.747**	**2.767.411.692.019**	**24.290.704.698**	**21.855.632.949**	**15.758.760.121**	**3.874.004.670.534**
Trích khấu hao trong kỳ	138.870.140.709	473.904.523.474	4.185.888.320	4.725.247.670	295.915.746	621.981.715.919
Tại ngày 30/6/2016	**1.183.558.021.456**	**3.241.316.215.493**	**28.476.593.018**	**26.580.880.619**	**16.054.675.867**	**4.495.986.386.453**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2016	**2.026.403.773.288**	**6.996.254.093.255**	**19.767.656.231**	**28.270.680.359**	**42.633.915.377**	**9.113.330.118.510**
Tại ngày 01/01/2016	**2.162.033.547.546**	**7.470.158.616.729**	**23.953.544.551**	**28.968.455.331**	**42.929.831.123**	**9.728.043.995.280**

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty sử dụng toàn bộ tài sản cố định được hình thành từ Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Đạm Cà Mau" để thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 8.958.521.769.991 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 9.594.410.781.795 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 86.881.219.913 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 81.791.815.789 đồng).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	**33.333.655.327**	**25.343.485.000**	**22.491.189.568**	**81.168.329.895**
Mua sắm mới	-	-	250.405.600	250.405.600
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	5.531.100.065	1.470.000.000	7.001.100.065
Tại ngày 30/6/2016	**33.333.655.327**	**30.874.585.065**	**24.211.595.168**	**88.419.835.560**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	**1.851.265.406**	**3.322.116.196**	**7.529.467.252**	**12.702.848.854**
Trích khấu hao trong kỳ	958.183.485	4.856.506.904	3.850.362.499	9.665.052.888
Tại ngày 30/6/2016	**2.809.448.891**	**8.178.623.100**	**11.379.829.751**	**22.367.901.742**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2016	**30.524.206.436**	**22.695.961.965**	**12.831.765.417**	**66.051.933.818**
Tại ngày 01/01/2016	**31.482.389.921**	**22.021.368.804**	**14.961.722.316**	**68.465.481.041**

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Kho chứa Ure	109.141.793.020	70.503.986.360
- Chi phí giải phóng mặt bằng khu nhà công vụ	19.217.326.485	19.217.326.485
- Dây chuyền sản xuất phân bón phức hợp từ Ure nóng chảy	3.828.839.105	2.228.951.028
- Hệ thống quản lý nguồn lực doanh nghiệp	-	2.296.400.065
- Phần mềm quản lý nhân sự	-	735.000.000
- Các công trình khác	12.383.427.868	456.051.257
	144.571.386.478	**95.437.715.195**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*)	158.877.555.863	158.877.555.863	163.690.892.638	163.690.892.638
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	26.236.395.463	26.236.395.463	27.038.360.664	27.038.360.664
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	12.848.911.861	12.848.911.861	16.140.949.029	16.140.949.029
Các đối tượng khác	88.613.624.532	88.613.624.532	105.610.960.237	105.610.960.237
	286.576.487.719	**286.576.487.719**	**312.481.162.568**	**312.481.162.568**
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	**207.041.726.674**	**207.041.726.674**	**217.762.308.101**	**217.762.308.101**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (Tiếp theo)

(*) Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chủ yếu phản ánh khoản tiền Công ty mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và Lô 46 - Cái Nước theo Phụ lục hợp đồng số 04 ngày 17 tháng 11 năm 2014 sửa đổi Hợp đồng mua bán khí số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 giữa Công ty và Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chi nhánh Công ty TNHH Nguyễn Phan tại Kiên Giang	3.402.540.000	7.615.268.600
Công ty TNHH Út Nữ	3.306.000.000	1.539.630.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thái Sơn	450.000.000	19.808.755.500
Công ty TNHH Duy Thành	1.512.300.000	12.992.033.500
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	861.437.778	10.787.671.950
Doanh nghiệp tư nhân Hưng Thạnh	1.033.367.799	11.003.434.219
Các khách hàng khác	46.832.342.339	89.697.731.403
	57.397.987.916	**153.444.525.172**
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	**1.185.961.760**	**3.165.961.760**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2015	Phát sinh trong kỳ		30/6/2016
		Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	1.536.752.363	1.411.124.780	125.627.583
Thuế nhập khẩu	-	1.307.891.321	1.282.840.709	25.050.612
Tiền thuê đất	397.346.605	61.920.420	61.920.420	397.346.605
	397.346.605	**2.906.564.104**	**2.755.885.909**	**548.024.800**

Chỉ tiêu	31/12/2015	Phát sinh trong kỳ		30/6/2016
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	1.283.640.501	18.194.400.558	3.161.367.983	16.316.673.076
Thuế tài nguyên	91.601.280	473.106.820	511.520.260	53.187.840
Các loại thuế khác	4.385.712.099	15.009.154.319	16.904.277.208	2.490.589.210
Thuế thu nhập cá nhân	*4.256.585.943*	*14.849.132.813*	*16.615.129.546*	*2.490.589.210*
Thuế khác	*129.126.156*	*160.021.506*	*289.147.662*	-
Các khoản phải nộp khác	-	20.246.793	20.246.793	-
Các khoản phí, lệ phí	-	*20.246.793*	*20.246.793*	-
Cộng	**5.760.953.880**	**33.696.908.490**	**20.597.412.244**	**18.860.450.126**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)

(*) Công ty đã kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trên lãi tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 32.381.736.667 đồng trong kỳ kế toán cuối cùng mà Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là chủ sở hữu và đã nộp khoản thuế nêu trên vào năm 2015.

Theo nội dung Công văn số 183/CT-TT-HTNNT ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Cục thuế tỉnh Cà Mau về việc ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau do đáp ứng điều kiện địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Do đó, các khoản thu nhập phát sinh từ địa bàn như lãi tiền gửi, cung cấp dịch vụ được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp. Cục thuế tỉnh Cà Mau đã có văn bản gửi Tổng Cục Thuế về vấn đề áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản lãi tiền gửi có kỳ hạn của Công ty.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được văn bản hướng dẫn của Tổng Cục Thuế cũng như Cục thuế tỉnh Cà Mau nên Công ty chưa thực hiện bất kỳ điều chỉnh nào đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận và nộp nêu trên.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	182.056.211.228	261.721.055.666
- Tiền khí phải trả tạm tính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 (i)	*163.962.886.631*	*163.962.886.631*
- Tiền khí phải trả tạm tính cho kỳ hoạt động từ ngày 15 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 (ii)	*97.758.169.035*	*97.758.169.035*
- Điều chỉnh tiền khí phải trả cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 (iii)	*(91.038.577.150)*	-
- Phí quản lý	*11.373.732.712*	-
Lãi vay phải trả	58.394.120.648	56.764.718.316
Chi phí an sinh xã hội	7.363.408.489	-
Chiết khấu thương mại	43.526.935.397	-
Chi phí bảo lãnh phải trả	3.136.455.225	4.217.691.813
Chi phí bảo hiểm và phúc lợi	12.757.108.334	16.390.000.000
Chi phí phải trả khác	33.466.091.849	3.313.318.959
	340.700.331.170	**342.406.784.754**

(i) Tiền khí tạm tính phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cho năm tài chính 2014 được Công ty xác định và điều chỉnh theo giá khí tạm tính năm 2014 là 4,06 USD/triệu BTU được phê duyệt theo Quyết định số 1107/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

(ii) Tiền khí tạm tính phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cho kỳ hoạt động từ ngày 15 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 được Công ty xác định và điều chỉnh theo giá khí tạm tính là 3,57 là USD/triệu BTU để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty với mức tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân 12%/năm (không bao gồm thuế VAT và các loại thuế gián thu khác).

(iii) Theo Quyết định số 4536/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2016 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc điều chỉnh giá khí tạm tính năm 2016 cho Công ty, đơn giá khí tạm tính là 2,12 USD/triệu BTU. Công ty đã điều chỉnh tiền khí phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 theo đơn giá khí nêu trên.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Phải trả Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	75.571.633.412	75.571.633.412
- Thuế giá trị gia tăng đầu vào mua khí trong giai đoạn trước khi chính thức vận hành thương mại	*69.617.285.554*	*69.617.285.554*
- Các khoản phải trả khác	*5.954.347.858*	*5.954.347.858*
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	118.889.750.670	119.494.557.567
- Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất Phân đạm Cà Mau" (i)	*78.515.027.920*	*78.515.027.920*
- Lợi nhuận phải nộp (ii)	*40.732.029.647*	*40.732.029.647*
- Phải trả về cổ phần hóa	*247.500.000*	*247.500.000*
- Phải trả khác	*(604.806.897)*	*-*
Quỹ thưởng an toàn (iii)	5.744.451.767	559.651.591
Kinh phí công đoàn	3.522.891.417	1.792.436.236
Tài sản thừa chờ giải quyết (iv)	15.444.839.096	-
Cổ tức phải trả	439.508.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	955.000.000	413.527.500
Phải trả ngắn hạn khác	5.615.691.567	7.913.080.414
	226.183.765.929	**205.744.886.720**
Phải trả dài hạn khác		
Phải trả Ngân sách Nhà nước do nhận bàn giao quyền sử dụng đất (v)	8.175.238.300	33.175.238.300
	8.175.238.300	**33.175.238.300**
Phải trả khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	**194.461.384.082**	**195.066.190.979**

(i) Theo Quyết định số 1989/QĐ-DKVN ngày 25 tháng 3 năm 2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành Dự án "Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau", Công ty nhận bàn giao tài sản cố định và tài sản lưu động của Nhà máy Đạm Cà Mau theo giá trị quyết toán. Công ty tạm ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị tài sản nhận bàn giao và vốn điều lệ, vốn vay đã nhận là một khoản phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Số dư phải trả này sẽ được điều chỉnh khi Công ty thực hiện quyết toán vốn với Tập đoàn.

(ii) Phản ánh các ảnh hưởng mang sang do các điều chỉnh theo các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 15 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Số dư lợi nhuận phải nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có thể sẽ được điều chỉnh khi Công ty thực hiện quyết toán phần vốn Nhà nước với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

(iii) Công ty trích lập quỹ thưởng an toàn theo Công văn số 3514/LĐTBXH-LĐTL ngày 16 tháng 9 năm 2013 của Bộ Lao động - Thương binh Xã hội về việc thưởng an toàn, để chi trả cho các đối tượng được hưởng chế độ thưởng an toàn là công nhân, nhân viên của Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau.

(iv) Theo Chứng thư giám định khối lượng số 16238005 ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Tổng Công ty Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần về khối lượng tồn kho Urê rời của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, giá trị Urê tồn kho trên Chứng thư nhiều hơn so với giá trị theo dõi trên sổ sách của Công ty là 15.444.839.096 đồng. Hiện tại, Công ty đang thực hiện đánh giá, tìm hiểu nguyên nhân của số hàng tồn kho chênh lệch nêu trên để có biện pháp xử lý trong kỳ tới.

(v) Phản ánh phải trả Ngân sách Nhà nước do Công ty nhận giao giá trị quyền sử dụng đất theo Quyết định về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Giá trị quyền sử dụng đất này chưa có phê duyệt của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau và có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền. Trong kỳ, Công ty đã tạm nộp vào Ngân sách 25 tỷ đồng tiền sử dụng đất.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	31/12/2015		Phát sinh trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
Nhóm các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Credit Agricole và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc (i)	3.947.680.000.000	3.947.680.000.000	-	274.780.000.000	3.672.900.000.000	3.672.900.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	2.384.475.921.878	2.384.475.921.878	-	254.696.065.093	2.129.779.856.785	2.129.779.856.785
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (iii)	709.372.930.794	709.372.930.794	-	174.341.918.929	535.031.011.865	535.031.011.865
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Sài Gòn (iv)	-	-	70.000.000.000	-	70.000.000.000	70.000.000.000
Cộng	**7.041.528.852.672**	**7.041.528.852.672**	**70.000.000.000**	**703.817.984.022**	**6.407.710.868.650**	**6.407.710.868.650**
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	*1.310.820.808.870*				*1.324.219.920.886*	
Số phải trả sau 12 tháng	*5.730.708.043.802*				*5.083.490.947.764*	

Theo các Quyết định số 533/QĐ-DKVN và số 534/QĐ-DKVN ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ ngày 15 tháng 01 năm 2013, Tập đoàn chuyển giao cho Công ty các trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của bên vay (trừ việc rút vốn vay) được quy định trong các Hợp đồng tín dụng. Cụ thể các hợp đồng tín dụng như sau:

(i) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, số gốc vay là 220.000.000 USD, ký ngày 15 tháng 9 năm 2011 với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25 tháng 7 năm 2012. Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(ii) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số HĐTDĐT-CM/PV-VIETINBANK2009 ngày 25 tháng 9 năm 2009 giữa bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), số gốc vay là 220.000.000 USD với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; thời gian trả nợ gốc là 90 tháng kể từ khi kết thúc thời hạn ân hạn. Lãi suất nợ trong hạn (tính trên dư nợ trong hạn) bằng lãi suất huy động tiết kiệm Đô la Mỹ kỳ hạn 6 tháng trả lãi sau của Vietinbank cộng (+) 2,5%/năm; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi suất nợ quá hạn bằng lãi suất cho vay trong hạn cộng 1%/năm. Lãi vay được trả 3 tháng/lần.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 235/HĐVV-PVB-CNCT ngày 31 tháng 10 năm 2014 giữa Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Công ty với hạn mức vay là 48.071.638,74 USD và mục đích cơ cấu lại khoản vay đầu tư dự án Nhà máy đạm Cà Mau theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số 01/2010/HĐTDĐT-NHPT ngày 17 tháng 6 năm 2010 giữa Tập đoàn và Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Thời hạn vay tối đa là 38 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi suất biên (3,15%/năm và cố định trong suốt thời hạn vay) tại ngày xác định lãi suất và không vượt quá 5% tại mọi thời điểm của khoản vay; lãi suất áp dụng cho năm đầu tiên là 4%/năm. Lãi vay được trả 1 tháng/lần vào ngày 01 hàng tháng.

Tập đoàn và Công ty đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

(iv) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 197/16/HĐCV/101 ngày 10 tháng 6 năm 2016 giữa Ngân hàng TMCP Quốc Dân ("NCB") và Công ty với hạn mức 105.200.000.000 đồng, với mục đích hoàn vốn đầu tư và đầu tư dự án xây dựng " Nhà kho chứa Urê đóng bao công suất 10.000 tấn tại Nhà máy Đạm Cà Mau". Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của năm (05) ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và NCB tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cho vay cộng (+) biên độ 2%/năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.324.219.920.886	1.310.820.808.870
Trong năm thứ hai	1.183.414.290.848	1.310.820.808.871
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.675.776.656.916	2.939.507.234.930
Sau năm năm	1.224.300.000.000	1.480.380.000.001
	6.407.710.868.650	**7.041.528.852.672**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng *(được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)*	1.324.219.920.886	1.310.820.808.870
Số phải trả sau 12 tháng	**5.083.490.947.764**	**5.730.708.043.802**

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Trích trước chi phí sửa chữa bảo dưỡng định kỳ	118.000.000.002	-
Trích trước chi phí quảng cáo, truyền thông	26.403.312.888	-
	144.403.312.890	**-**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 15/01/2015	**5.294.000.000.000**	**286.574.832.277**	-	**5.580.574.832.277**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	448.285.070.628	448.285.070.628
Trích lập các quỹ	-	53.794.208.475	(53.794.208.475)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(53.794.208.475)	(53.794.208.475)
Số dư tại ngày 30/6/2015	**5.294.000.000.000**	**340.369.040.752**	**340.696.653.678**	**5.975.065.694.430**
Số dư tại ngày 01/01/2016	**5.294.000.000.000**	**371.396.247.833**	**537.202.298.525**	**6.202.598.546.358**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	348.526.733.462	348.526.733.462
Trích lập các quỹ (i)	-	41.823.208.015	(83.913.083.030)	(42.089.875.015)
Trả tiền về cổ phần hóa	-	(286.574.832.277)	-	(286.574.832.277)
Chia cổ tức	-	-	(423.520.000.000)	(423.520.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2016	**5.294.000.000.000**	**126.644.623.571**	**378.295.948.957**	**5.798.940.572.528**

(i) Trong kỳ, Công ty đã tạm trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 851/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2016.

Cổ phiếu

	30/6/2016	31/12/2015
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	*529.400.000*	*529.400.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	*529.400.000*	*529.400.000*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 5.294.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ chi tiết như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp 31/12/2015
	VND	%	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	75,56%	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	24,44%	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	**100%**	**5.294.000.000.000**

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 851/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định chia cổ tức với tỷ lệ 8% vốn điều lệ tương đương số tiền là 423.520.000.000 đồng.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	30/6/2016	31/12/2015
Ngoại tệ các loại		
USD	1.334.129,32	847.538,81
EUR	462,93	0,30

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 25 và số 26.

Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón chủ yếu ở các thị trường Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Trong kỳ, Công ty thực hiện xuất khẩu sản phẩm Đạm Cà Mau sang thị trường Campuchia với doanh thu khoảng 111 tỷ đồng (doanh thu xuất khẩu cho kỳ từ ngày 15 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 là khoảng 85 tỷ đồng) - chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty. Do vậy, hầu như toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh Ure	2.258.472.017.907	2.794.569.757.080
- Bán trong nước	*2.146.846.814.100*	*2.709.540.931.660*
- Xuất khẩu	*111.625.203.807*	*85.028.825.420*
Doanh thu kinh doanh Amoniac	53.069.870.239	50.744.962.921
Doanh thu bán hàng hóa	15.750.000.000	33.501.600.000
Doanh thu bán phế phẩm	14.966.191.360	8.060.000.000
Doanh thu khác	-	4.260.582.273
	2.342.258.079.506	**2.891.136.902.274**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại (i)	43.526.935.397	61.322.964.586
Giảm giá hàng bán	500.500.000	241.975.000
	44.027.435.397	**61.564.939.586**
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	**1.860.000.000**	**49.377.720.000**

(i) Trong kỳ, Công ty trích trước chiết khấu thương mại theo chính sách bán hàng được phê duyệt bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty. Số chiết khấu thương mại này sẽ được điều chỉnh theo số quyết toán thực tế vào cuối năm tài chính.

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh Ure	1.651.660.139.752	1.875.162.630.043
Giá vốn kinh doanh Amoniac	38.969.837.157	28.571.092.874
Giá vốn bán hàng hóa	15.742.500.000	33.487.641.000
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hàng tồn kho	2.909.700.547	284.289.543
	1.709.282.177.456	**1.941.766.235.733**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	836.193.010.471	1.097.642.813.122
Chi phí nhân công	174.121.437.471	140.641.789.683
Chi phí khấu hao tài sản cố định	630.342.091.502	584.344.316.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	155.091.860.385	250.352.658.572
Chi phí khác bằng tiền	110.438.080.744	50.950.533.404
	1.906.186.480.573	**2.123.932.110.977**

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	83.221.890.368	76.705.844.882
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.165.250.000	3.332.200.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau	-	13.315.383.771
Lãi chênh lệch tỷ giá	116.854.507.668	1.438.342.446
	204.241.648.036	**94.791.771.099**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	103.439.262.742	112.706.560.467
Lỗ chênh lệch tỷ giá	71.333.031.795	171.480.023.869
Phí bảo lãnh	6.894.061.965	7.808.207.936
	181.666.356.502	**291.994.792.272**

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	43.852.317.108	38.054.627.400
Chi Phí khấu hao	312.355.848	491.717.378
Chi phí quảng cáo, truyền thông	25.130.429.465	33.963.522.745
Chi phí an sinh xã hội	25.000.000.002	50.336.220.907
Các khoản chi phí bán hàng khác	42.397.176.549	30.713.787.336
	136.692.278.972	**153.559.875.766**
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	29.913.822.483	25.947.505.815
Phí quản lý phải nộp Tập đoàn dầu khí Việt Nam	11.373.732.712	14.226.783.641
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.670.214.045	6.908.782.348
Lợi thế kinh doanh	23.256.587.877	21.108.881.871
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	32.041.908.200	20.095.281.424
	109.256.265.317	**88.287.235.099**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**366.721.134.020**	**448.345.578.943**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(4.165.250.000)	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**362.555.884.020**	**448.345.578.943**
- Hoạt động sản xuất kinh doanh chính	362.111.841.643	448.070.541.148
- Hoạt động khác	444.042.377	275.037.795
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động sản xuất kinh doanh chính	5%	0%
- Hoạt động khác	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**18.194.400.558**	**60.508.315**

Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02 tháng 12 năm 2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2016 là năm đầu tiên Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau,.

Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nhiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**348.526.733.462**	**448.285.070.628**
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	(41.823.208.015)	(53.794.208.475)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**306.703.525.447**	**394.490.862.153**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	529.400.000	529.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**579**	**745**

Công ty quyết định trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016. Theo đánh giá của Công ty, việc trình bày thêm chỉ tiêu này trên báo cáo tài chính riêng cùng với việc trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty sẽ giúp người đọc báo cáo tài chính có thông tin đầy đủ hơn về hiệu quả hoạt động của Công ty mẹ nói riêng và toàn Công ty nói chung.

33. VẤN ĐỀ KHÁC

Trong năm 2015, Tổng Cục thuế đã có Biên bản làm việc với Công ty về việc quyết toán giá khí năm 2014, tiền khí bổ sung năm 2014 chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là khoảng 110 tỷ VND. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang thực hiện quyết toán phần vốn Nhà nước với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất kỳ khoản điều chỉnh nào liên quan đến vấn đề này. Tiền khí bổ sung nêu trên sẽ được ghi nhận khi Công ty hoàn thành công tác quyết toán cổ phần hóa.

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

- Theo Hợp đồng mua bán khí số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau (nay là Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau), Công ty sẽ mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và Lô 46 - Cái Nước từ Tập đoàn trong vòng 20 năm kể từ ngày vận hành chính thức, với sản lượng 457,38 triệu m^3 khí tiêu chuẩn mỗi năm.

  Theo Phụ lục Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 04 ngày 27 tháng 11 năm 2014, mức giá khí hợp đồng là giá khí để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty với mức tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân 12%/năm (không bao gồm thuế VAT và các loại thuế gián thu khác). Giá khí hợp đồng tạm tính để phát hành hóa đơn và thực hiện thanh toán hàng tháng trong kỳ là giá khí tại văn bản phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm của Công ty do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ban hành.

  Theo Quyết định số 929/QĐ-DKVN ngày 24 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn") về việc chấp thuận giá khí tạm tính năm 2016 của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau ("Công ty"), mức giá khí tạm tính cho năm 2016 của Công ty là 2,54 USD/MMBTU. Giá khí chính thức sẽ được Tập đoàn xem xét điều chỉnh để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty đạt tỷ suất lợi nhuận tại Phụ lục Hợp đồng số 04 nêu trên.

- Theo Quyết định số 615/QĐ-PVCFC ngày 24 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi "Dự án Sản xuất phân bón phức hợp từ Urea nóng chảy" có công suất 300.000 tấn/năm với tổng mức đầu tư đã bao gồm thuế giá trị gia tăng là 879.588.574.880 đồng. Thời gian thực hiện dự kiến của Dự án là 33 tháng với cơ cấu nguồn vốn đầu tư gồm 70% vốn vay và 30% vốn chủ sở hữu của Công ty. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, Dự án đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

- Theo Quyết định số 29/QĐ-PVCFC-HĐ ngày 14 tháng 01 năm 2015, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt Dự án Xây dựng Công trình Nhà kho chứa Urê đóng bao công suất 10.000 tấn tại Nhà máy Đạm Cà Mau với tổng mức đầu tư là 143.237.700.000 đồng, dự kiến thời gian hoàn thành của dự án là quý 3 năm 2016. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, giá trị đã thực hiện đầu tư của Dự án là 109.141.793.020 đồng.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	6.407.710.868.650	7.041.528.852.672
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	954.931.536.806	1.208.205.261.544
Nợ thuần	5.452.779.331.844	5.833.323.591.128
Vốn chủ sở hữu	5.798.940.572.528	6.202.598.546.358
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,94**	**0,94**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	954.931.536.806	1.208.205.261.544
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.500.000.000.000	2.702.555.555.556
Phải thu khách hàng và phải thu khác	57.632.129.686	62.565.659.172
Tổng cộng	**3.512.563.666.492**	**3.973.326.476.272**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	6.407.710.868.650	7.041.528.852.672
Phải trả người bán và phải trả khác	517.412.600.531	549.608.851.352
Chi phí phải trả	340.700.331.170	342.406.784.754
Dự phòng phải trả	144.403.312.890	-
Tổng cộng	**7.410.227.113.241**	**7.933.544.488.778**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất hay rủi ro giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2016	31/12/2015	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	6.337.790.201.165	7.042.171.870.753	55.913.307.553	19.010.295.508

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng 10% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ (giảm) tương ứng như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(628.187.689.361)	(742.994.066.534)

Quản lý rủi ro lãi suất

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, theo các Quyết định số 533/QĐ-DKVN và số 534/QĐ-DKVN ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ ngày 15 tháng 01 năm 2013, Tập đoàn chuyển giao cho Công ty các trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của bên vay (trừ việc rút vốn vay) được quy định trong các hợp đồng tín dụng ký với các ngân hàng trong và ngoài nước để tài trợ cho dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Do đó, Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ (giảm)/tăng 128.154.217.373 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 15 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015: 149.409.155.263 đồng).

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
		VND
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016		
VND	+200	128.154.217.373
VND	-200	(128.154.217.373)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 15 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015		
VND	+200	149.409.155.263
VND	-200	(149.409.155.263)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ khoản đầu tư vào công ty con. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Khoản đầu tư vào công ty con được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2016	**Dưới 1 năm**	**Từ 1-5 năm**	**Sau 5 năm**	**Tổng**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**
Tiền và các khoản tương đương tiền	954.931.536.806	-	-	954.931.536.806
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.500.000.000.000	-	-	2.500.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	57.632.129.686	-	-	57.632.129.686
Tổng cộng	**3.512.563.666.492**	**-**	**-**	**3.512.563.666.492**

	Dưới 1 năm	**Từ 1-5 năm**	**Sau 5 năm**	**Tổng**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	1.324.219.920.886	3.859.190.947.764	1.224.300.000.000	6.407.710.868.650
Phải trả người bán và phải trả khác	509.237.362.231	8.175.238.300	-	517.412.600.531
Chi phí phải trả	340.700.331.170	-	-	340.700.331.170
Dự phòng phải trả	144.403.312.890	-	-	144.403.312.890
Tổng cộng	**2.318.560.927.177**	**3.867.366.186.064**	**1.224.300.000.000**	**7.410.227.113.241**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**1.194.002.739.315**	**(3.867.366.186.064)**	**(1.224.300.000.000)**	**(3.897.663.446.749)**

31/12/2015	**Dưới 1 năm**	**Từ 1-5 năm**	**Sau 5 năm**	**Tổng**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.208.205.261.544	-	-	1.208.205.261.544
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.702.555.555.556	-	-	2.702.555.555.556
Phải thu khách hàng và phải thu khác	62.565.659.172	-	-	62.565.659.172
Tổng cộng	**3.973.326.476.272**	**-**	**-**	**3.973.326.476.272**

	Dưới 1 năm	**Từ 1-5 năm**	**Sau 5 năm**	**Tổng**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	1.310.820.808.870	4.250.328.043.801	1.480.380.000.001	7.041.528.852.672
Phải trả người bán và phải trả khác	516.433.613.052	33.175.238.300	-	549.608.851.352
Chi phí phải trả	342.406.784.754	-	-	342.406.784.754
Tổng cộng	**2.169.661.206.676**	**4.283.503.282.101**	**1.480.380.000.001**	**7.933.544.488.778**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**1.803.665.269.596**	**(4.283.503.282.101)**	**(1.480.380.000.001)**	**(3.960.218.012.506)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức kiểm soát được. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Các đơn vị cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Đơn vị do Công ty nắm quyền kiểm soát

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	1.860.000.000	49.377.720.000
	1.860.000.000	**49.377.720.000**
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	441.770.988.924	740.239.922.586
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	77.731.168.975	100.720.713.748
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	62.996.619.300	71.849.501.018
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau	793.252.833	3.329.134.035
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	-	1.396.779.172
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	6.501.828.870	5.429.019.998
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	2.224.100.000	1.477.636.364
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	281.947.136	5.190.881.736
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	23.198.769.765	43.774.850.113
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	5.328.750.000	-
	620.827.425.803	**973.408.438.771**
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	8.428.179.370	4.749.325.039

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Hỗ trợ vốn Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	19.718.000.000	19.718.000.000
Lãi dự thu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	4.114.166.667	5.323.611.111
	23.832.166.667	**25.041.611.111**
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	158.877.555.863	163.690.892.638
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	26.236.395.463	27.038.360.664
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	12.848.911.861	16.140.949.029
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	81.149.831	1.010.621.230
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ	-	1.542.818.200
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	-	529.574.070
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	3.168.908.772	999.784.848
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	1.298.020.000	666.608.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	-	2.854.510.812
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	2.046.948.653
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	1.241.239.957
Công ty Bảo hiểm PVI Cà Mau	190.873.249	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	4.025.875.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	314.036.635	-
	207.041.726.674	**217.762.308.101**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	1.185.961.760	3.165.961.760
	1.185.961.760	**3.165.961.760**
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	182.056.211.228	261.721.055.666
	182.056.211.228	**261.721.055.666**
Phải trả ngắn hạn khác		
Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	75.571.633.412	75.571.633.412
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	118.889.750.670	119.494.557.567
	194.461.384.082	**195.066.190.979**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Huỳnh Thị Ngọc Hà	Đinh Như Cường	Lê Ngọc Minh Trí
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 22 tháng 8 năm 2016